

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Số : 0210/DCVFM.2025

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN30/ Fund name: DCVFMVN30 ETF
- Mã ccq/Code: E1VFN30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 02/10/2025
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP) / Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock	3,266,615,000	99.07%
1	ACB	5,300	4.15%
2	BCM	100	0.20%
3	BID	300	0.36%
4	CTG	1,000	1.56%
5	DGC	600	1.68%
6	FPT	2,500	7.08%
7	GAS	300	0.55%
8	GVR	400	0.34%
9	HDB	3,200	3.00%
10	HPG	10,200	8.75%
11	LPB	3,400	5.26%
12	MBB	4,900	3.92%
13	MSN	1,900	4.68%
14	MWG	2,700	6.36%
15	PLX	300	0.31%
16	SAB	300	0.41%
17	SHB	3,800	1.95%
18	SSB	1,900	1.12%
19	SSI	1,700	1.99%
20	STB	2,200	3.99%
21	TCB	4,700	5.50%
22	TPB	1,800	1.05%
23	VCB	1,100	2.08%
24	VHM	1,800	5.52%
25	VIB	2,500	1.52%
26	VIC	2,300	11.86%
27	VJC	700	2.72%
28	VNM	2,100	3.96%
29	VPB	5,300	4.97%
30	VRE	2,200	2.21%
II.	Tiền/ Cash (VND)	30,619,536	0.93%
III.	Tổng / Total (=I+II)	3,297,234,536	100%

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND)

3,266,615,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND)

3,297,234,536

+ Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND)

30,619,536

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC trong danh mục được thay bằng tiền (nếu có)/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế 1 chứng khoán cơ cấu đối với lệnh mua CCQ (VND)*	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount for 1 share in a creation order (VND)*	Applied investors	State the reason
BID	44,055	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a TT121/2020/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
SSI	42,460	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
ACB	28,380	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
HDB	33,990	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
MBB	29,040	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
TCB	42,405	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
VIB	22,110	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit

* Đối với lệnh hoán đổi bán (redemption) sẽ tùy thuộc vào giá CTQLQ bán ra thực tế trên thị trường

For redemption orders, the cash amount will depend on the market price at which FMC sells the securities on the exchange.

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 02/10/2025	Kỳ trước/Last period (**) 01/10/2025	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	1	0	1
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	1	7	-6
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares	179,000,000	179,000,000	0
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	32,800	33,000	-200
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value: của quỹ ETF/of the Fund	5,925,130,461,518	5,969,733,604,472	-44,603,142,954
của một lô ETF/per Creation Unit	3,297,234,536	3,283,681,850	13,552,686
của một chứng chỉ quỹ/per Share	32,972.34	32,836.81	135.53
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	2,235.59	2,248.61	-13.02

(*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/10/2025/(*)The criteria #5 is represented by NAV as at 01/10/2025

(**) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/09/2025/(**)The criteria #5 is represented by NAV as at 30/09/2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 03/10/2025